

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

a/ Công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	79,48%	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	59,36%	51%
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	51,00%	51%

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quan hệ</u>
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	Chi nhánh

Vốn điều lệ của Công ty là 51.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.150.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó cơ cấu vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2016 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	2.563.000	25.630.000.000	49,78 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.587.000	25.870.000.000	50,22 %
	5.150.000	51.500.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 02/06/2016 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chính thức chuyển nhượng 2.563.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lilama 3 cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/20016-HĐMBN-CP ngày 30/03/2016 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho giao dịch cổ phiếu LM3 ngoài biên độ giá và thực hiện qua hệ thống chuyển nhượng sở hữu của VSD.

Thị trường công việc bị thu hẹp dẫn đến doanh thu năm nay giảm mạnh hơn 43,7% so với năm ngoái.

Trong năm Công ty trích lập dự phòng khoảng 26,97 tỷ đối với những khoản công nợ khó có khả năng thu hồi dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng mạnh hơn 96% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngày 12/10/2016 Công ty Cổ phần Lilama 3 đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/10/2016, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua một số nội dung quan trọng sau:

- Thông qua kết quả bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2021.
- Thông qua tờ trình số 38/Ttr-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi một phần khoản nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) nhằm tái cơ cấu khoản nợ, giảm áp lực tài chính, góp phần cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Theo đó số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 7.850.000 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá 78.500.000.000 đồng. Thời gian chào bán trong quý IV năm 2016 đến quý I năm 2017.
- Thông qua tờ trình sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Lilama 3.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 3 phê duyệt kết chuyển tăng chi phí sản xuất kinh doanh tại thời điểm 30/09/2016 với số tiền 147.685.127.118 đồng tương ứng phần giá trị chênh lệch giữa chi phí sản xuất dở dang và giá trị khối lượng dở dang của một số công trình theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT/(III) ngày 09/12/2016.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21/2/2017 Công ty đã tổ chức cuộc họp HĐQT quý I năm 2017 và thực hiện bàn giao giữa hai nhiệm kỳ HĐQT 2011-2016 và HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021.

Ngày 24/3/2017 Công ty đã tổ chức cuộc họp HĐQT, trong đó có nội dung quan trọng: Tổng Giám đốc báo cáo phương án chuyển nhượng Nhà máy Quang Minh. Tuy nhiên tính đến ngày lập Báo cáo này, Công ty chưa có Nghị quyết liên quan đến cuộc họp nêu trên.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên	
Ông Đỗ Kim Bàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016

Trong đó:

- + Ông Phạm Ngọc Thao - Phó Bí thư Đảng ủy Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, đại diện quản lý 1.018.600 cổ phần của DATC, tương đương 19,78% vốn điều lệ.
- + Ông Nguyễn Văn Thuyết - Phó ban Mua bán nợ 1 - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, đại diện quản lý 772.500 cổ phần của DATC, tương đương 15% vốn điều lệ.
- + Ông Nguyễn Quốc Khánh - Chuyên viên Mua bán nợ 1 - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, đại diện quản lý 772.500 cổ phần của DATC, tương đương 15% vốn điều lệ.

07.
T
MHI
DÁ
NH
N
IN.

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Xuân Rạng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Trần Huy Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

11/11/2016

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama
3 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phạm Ngọc Thao

Nguyễn Tiến Thành



Số: 333 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 30/03/2017, từ trang 08 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất dở dang và giá trị khối lượng dở dang theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT (III) ngày 09/12/2016 với tổng số tiền là 147.685.127.118 đồng.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất ước tính của dự án Bạch Hạc. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được tổng giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ này đến các chỉ tiêu có liên quan trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Lilama 3.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.5 trong Báo cáo tài chính hợp nhất về khoản lỗ lũy kế hơn 348 tỷ đồng của Công ty tại ngày 31/12/2016, nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản. Những sự kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh VII.5 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng
01/01/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.197.623.038	407.067.789.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.326.967.005	3.278.004.318
1. Tiền	111		2.326.967.005	2.278.004.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.205.777.979	142.718.570.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	118.931.661.145	119.406.735.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.453.828.798	6.756.634.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	26.781.665.682	28.300.856.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(38.719.790.201)	(11.745.656.240)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	21.758.412.555	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	81.130.387.629	253.654.725.433
1. Hàng tồn kho	141		81.130.387.629	253.692.279.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(37.554.028)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.534.490.425	7.416.489.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	86.356.522	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.393.684.157	7.362.039.455
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54.449.746	54.449.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.134.292.086	267.928.203.002
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		123.331.881.918	134.963.770.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	123.330.980.157	134.956.625.910
- Nguyên giá	222		207.000.049.415	213.706.541.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.669.069.258)	(78.749.915.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227		901.761	7.144.761
- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134.363.239)	(128.120.239)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.519.211.827	128.809.348.237
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	127.519.211.827	128.809.348.237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.283.198.341	4.155.084.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.283.198.341	4.155.084.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		481.331.915.124	674.995.992.455



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		758.218.684.167	718.065.373.412
I. Nợ ngắn hạn	310		674.910.081.656	572.238.728.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	109.798.327.402	97.288.309.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	13.109.375.860	21.478.688.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	32.496.460.789	21.579.111.377
4. Phải trả người lao động	314		8.507.762.558	13.759.289.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	17.781.017.492	11.906.001.779
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	71.616.610.861	81.087.950.954
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	421.510.153.383	325.048.003.401
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		90.373.311	91.373.311
II. Nợ dài hạn	330		83.308.602.512	145.826.645.250
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	83.297.350.625	145.815.393.363
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(276.886.769.043)	(43.069.380.957)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(276.886.769.043)	(43.069.380.957)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.522.993.188	7.522.993.188
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		319.065.349	319.065.349
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(348.138.594.379)	(118.790.082.585)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(118.819.970.644)	(68.616.782.695)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(229.318.623.735)	(50.173.299.890)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.340.233.201)	2.128.643.091
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		481.331.915.124	674.995.992.455

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

01020
 CÓ
 TRÁCH
 KIỂM
 THẨM
 VIỆ
 ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	123.540.804.830	218.739.843.035
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.540.804.830	218.739.843.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	125.964.726.831	212.741.365.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.423.922.001)	5.998.477.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	118.166.919	262.528.657
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	28.752.905.882	37.466.209.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.496.050.136	36.470.688.394
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	399.877.070	665.480.487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	39.803.268.905	20.341.510.353
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(71.261.806.939)	(52.212.194.126)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	2.176.712.004	23.390.923.817
13. Chi phí khác	32	VI.07	164.689.890.949	24.092.404.210
14. Lợi nhuận khác	40		(162.513.178.945)	(701.480.393)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(233.774.985.884)	(52.913.674.519)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(233.774.985.884)	(52.913.674.519)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(229.318.623.735)	(50.173.299.890)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.456.362.149)	(2.740.374.629)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(44.528)	(9.742)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(44.528)	(9.742)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

510
NG
HIỆM
TO
ĐỊN
T N
UÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(233.774.985.884)	(52.913.674.519)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.799.688.655	11.928.862.027
- Các khoản dự phòng	03	26.936.579.933	4.957.078.844
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	191.725.878	401.871.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.674.971.512)	(3.394.928.820)
- Chi phí lãi vay	06	28.496.050.136	36.470.688.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(169.025.912.794)	(2.550.103.014)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.492.986.141)	55.862.239.935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	173.871.931.295	25.423.344.580
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	30.131.728.356	(28.751.354.981)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.785.529.231	2.623.103.918
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52.821.295.911)	(28.341.470.856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(5.491.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.092.719)	(3.192.188.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.626.098.683)	21.068.079.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.903.053)	(155.045.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.676.000.000	3.304.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.444.337	90.928.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.730.541.284	3.239.883.365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	129.310.421.324	183.101.724.376
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.366.314.080)	(209.837.339.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.944.107.244	(26.735.615.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	48.549.845	(2.427.652.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.278.004.318	5.705.656.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	412.842	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.326.967.005	3.278.004.318

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiên Thành

74-
TY
HỮU
ÁN
H C
AM
1-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy..

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 03 Công ty con, 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Lilama 3.3
- Công ty cổ phần Lilama 3.4
- Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo

HẠN
VÀ
SI
PH

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Xí nghiệp Lilama 3.3
- Trung Tâm tư vấn Thiết kế

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2016	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Lilama 3	Hà Nội	100,0%	51.500.000.000	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Hà Nội	79,48%	4.845.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Phú Thọ	59,36%	2.990.000.000	Xây lắp
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Hà Nội	51,00%	5.814.000.000	Sản xuất

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đơn vị tính: đồng					
1. Tiền					
- Tiền mặt					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng		3.326.967.005		3.278.004.318	
2. Phải thu khách hàng					
Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM					
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông					
- Các khách hàng khác					
Cộng		118.931.661.145		119.406.735.830	
3. Phải thu khác					
Ngắn hạn					
- Phải thu khác					
- Tạm ứng					
- Ký quỹ, ký cược					
Cộng		26.781.665.682		28.300.856.005	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý					
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)					
Cộng		21.758.412.555			
(*) Phản ánh hơn 12,6 tỷ chi phí và hàng tồn kho thiếu của Xí nghiệp 3.1 nay đã chấm dứt hoạt động chờ xử lý và chênh lệch giữa chi phí sản xuất dở dang với giá trị sản lượng dở dang của một số công trình khác.					
5. Nợ xấu					
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
Phải thu khách hàng		33.987.679.146	5.397.857.838	31.651.823.489	20.330.615.255
Phải thu khác		8.543.332.131	221.856.609	8.543.332.131	8.543.332.131
Trả trước cho người bán		1.842.110.871	33.617.500	1.842.110.871	1.417.662.865
Cộng		44.373.122.148	5.653.331.947	42.037.266.491	30.291.610.251
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Công ty CP Giấy Bãi Bằng (*)		1.010.780.840			
(*) Lãi chậm thanh toán Công ty CP Giấy Bãi Bằng phải trả cho Công ty CP Lilama 3 theo bản án số 03/2016/KDTM-PT ngày 10/05/2016 của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ.					
6. Hàng tồn kho					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		3.936.081.086		6.181.144.908	
- Công cụ, dụng cụ		50.172.801		193.563.565	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		74.645.555.183		243.055.807.442	
- Hàng hóa		2.498.578.559		4.261.763.546	(37.554.028)
Cộng		81.130.387.629		253.692.279.461	(37.554.028)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	107.172.074.249	76.158.809.827	29.302.847.980	1.072.809.744	213.706.541.800
Số tăng trong kỳ	-	5.128.040.692	-	10.409.090	5.138.449.782
- Phân loại lại	-	5.128.040.692	-	10.409.090	5.138.449.782
Số giảm trong kỳ	-	5.540.679.476	6.304.262.691	-	11.844.942.167
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.540.679.476	1.165.812.909	-	6.706.492.385
- Phân loại lại	-	-	5.138.449.782	-	5.138.449.782
Số dư cuối kỳ	107.172.074.249	75.746.171.043	22.998.585.289	1.083.218.834	207.000.049.415
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.647.080.323	28.309.882.853	26.935.005.677	857.947.037	78.749.915.890
Số tăng trong kỳ	4.799.852.214	5.730.979.019	729.678.623	95.645.523	11.356.155.379
- Khấu hao trong kỳ	4.799.852.214	5.168.269.295	729.678.623	95.645.523	10.793.445.655
- Phân loại lại	-	562.709.724	-	-	562.709.724
Số giảm trong kỳ	-	1.090.766.124	5.327.054.092	19.181.795	6.437.002.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.090.766.124	4.783.526.163	-	5.874.292.287
- Phân loại lại	-	-	543.527.929	19.181.795	562.709.724
Số dư cuối kỳ	27.446.932.537	32.950.095.748	22.337.630.208	934.410.765	83.669.069.258
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	84.524.993.926	47.848.926.974	2.367.842.303	214.862.707	134.956.625.910
Tại ngày cuối kỳ	79.725.141.712	42.796.075.295	660.955.081	148.808.069	123.330.980.157
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					74.160.069.249 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					30.764.268.238 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giá gốc	31/12/2016 Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	01/01/2016 Giá trị có thẻ thu hồi
- Xây dựng biển Quảng cáo	274.336.757	274.336.757	274.336.757	274.336.757
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	121.600.423.358	(iii)	122.910.462.821	(iii)
- Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên lập	577.910.298	577.910.298	577.910.298	577.910.298
- Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí, Xã Quang minh VP	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349
- Xây dựng hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864	305.969.811	305.969.811
- Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474	839.972.474	839.972.474
- Công trình khác	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727
Cộng	127.519.211.827		128.809.348.237	

(iii) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo quyết định phê duyệt đầu tư và Tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo quyết định số 140/QĐ- HĐQT ngày 22/10/2009. Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đồng với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên theo thực trạng kiểm kê tại ngày 31/12/2016 cho thấy, một số kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc thiết bị của Dự án đến nay đã bị xuống cấp và không hoạt động. Ban giám đốc Công ty hiện chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án do đó chưa thể xác định được giá trị tổn thất. Ảnh hưởng của vấn đề này chưa thể xác định được trong BCTC tại ngày 31/12/2016.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	86.356.522	-
- Công cụ dụng cụ	86.356.522	-
b) Dài hạn	2.283.198.341	4.155.084.094
- Công cụ dụng cụ	2.283.198.341	4.155.084.094
Cộng	2.369.554.863	4.155.084.094

10. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2016		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	109.798.327.402	109.798.327.402	97.288.309.475	97.288.309.475	97.288.309.475
- Công ty CP Thép Tân Hưng	11.322.855.207	11.322.855.207	11.452.855.207	11.452.855.207	11.452.855.207
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747	19.773.908.747	19.773.908.747	19.773.908.747
- Các đối tượng khác	78.701.563.448	78.701.563.448	66.061.545.521	66.061.545.521	66.061.545.521
Cộng	109.798.327.402	109.798.327.402	97.288.309.475	97.288.309.475	97.288.309.475

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.109.375.860	-	21.478.688.700	531.757.590
- Công ty cổ phần Lisemco	-	-	-	2.282.271.800
- Công ty HH Tập đoàn Luyện Kim 19 Trung Quốc	-	-	2.882.458.062	2.882.458.062
- Tổng Công ty CP Thương mại xây dựng	2.882.458.062	-	-	11.202.070.880
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	-	-	10.226.917.798	4.580.130.368
- Các khách hàng khác	10.226.917.798	-	-	-
Cộng	13.109.375.860	-	21.478.688.700	21.478.688.700

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		31/12/2016
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	18.768.031.774	7.916.404.689	8.657.243.026	18.027.193.437	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	450.730.001	450.730.001	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.738.047	402.720.930	-	410.458.977	-	410.458.977
- Thuế thu nhập cá nhân	2.339.091.649	2.486.461.930	522.471.622	4.303.081.957	-	4.303.081.957
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	464.249.907	34.785.944	-	499.035.851	-	499.035.851
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	8.071.662.688	10.237.184	8.061.425.504	-	8.061.425.504
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.195.265.063	-	1.195.265.063	-	1.195.265.063
Cộng	21.579.111.377	20.558.031.245	9.640.681.833	32.496.460.789	-	32.496.460.789

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.368.054.108	-	11.706.001.779	-
- Chi phí trích trước các công trình	2.327.265.655	-	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương	1.085.697.729	-	200.000.000	-
- Trích trước chi phí khác	1.085.697.729	-	200.000.000	-
Cộng	17.781.017.492	-	11.906.001.779	-

14. Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	71.616.610.861	-	81.087.950.954	-
- Kinh phí công đoàn	2.445.289.978	-	2.181.294.685	-
- Bảo hiểm xã hội	25.937.029.919	-	19.243.087.865	-
- Bảo hiểm y tế	2.159.535.275	-	2.199.715.769	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.281.099.005	-	1.883.125.386	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.793.656.684	-	55.580.727.249	-
+ Chi phí D/án nhà ở khu C1	1.101.654.064	-	1.101.654.064	-
+ Các đơn vị lẻ ngoài công ty	1.224.003.841	-	1.224.003.841	-
+ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (lãi vay phải trả)	-	-	24.325.245.775	-
+ Các đối tượng khác	36.467.998.779	-	28.929.823.569	-
Cộng	71.616.610.861	-	81.087.950.954	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2016	Tăng	Trong năm	Giá trị	01/01/2016
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	421.510.153.383	421.510.153.383	191.828.464.062	95.366.314.080	325.048.003.401	325.048.003.401
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Ba Đình	96.180.898.015	96.180.898.015	84.406.063.371	86.532.499.227	98.307.333.871	98.307.333.871
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Hà Nội	5.263.430.325	5.263.430.325	-	3.061.761.489	8.325.191.814	8.325.191.814
- Ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	393.942.967	393.942.967	-	565.044.467	958.987.434	958.987.434
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ	6.703.897.649	6.703.897.649	-	-	6.703.897.649	6.703.897.649
- Vay cá nhân và các đối tượng khác	2.083.668.093	2.083.668.093	3.784.380.555	3.636.522.462	1.935.810.000	1.935.810.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	310.884.316.334	310.884.316.334	103.638.020.136	1.570.486.435	208.816.782.633	208.816.782.633
b) Vay dài hạn	83.297.350.625	83.297.350.625	100.510.977.398	163.029.020.136	145.815.393.363	145.815.393.363
+ Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Lắp máy - Công ty TNHH MTV ⁽²⁾	-	-	-	59.391.000.000	59.391.000.000	59.391.000.000
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) ⁽³⁾	83.297.350.625	83.297.350.625	100.510.977.398	103.638.020.136	86.424.393.363	86.424.393.363

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc với hình thức vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được thả nổi theo quy định của Ngân hàng thương mại.

⁽³⁾ Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 09 năm 2012 ký 3 bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC), thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014 và 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến 31/12/2016 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 38.704.851.289 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2016 số nợ phải trả DATC là: 394.181.666.958 đồng, trong đó nợ ngắn hạn là: 310.884.316.334 đồng và nợ dài hạn là 83.297.350.625 đồng (tương ứng khoản gốc và lãi vay dài hạn giá trị 83.297.350.625 đồng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam bán nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/2016-HĐMB-CP ngày 30/03/2016)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 01

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) (*)
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	31/12/2016	01/01/2016
	-	25.630.000.000
	25.630.000.000	-
	25.870.000.000	25.870.000.000
	51.500.000.000	51.500.000.000

(*) Tại ngày 02/06/2016 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chính thức chuyển nhượng 2.563.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lilama 3 sang cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/20016-HĐMBN-CP ngày 30/03/2016 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho giao dịch cổ phiếu LM3 ngoài biên độ giá và thực hiện qua hệ thống chuyển nhượng sở hữu của VSD.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
	51.500.000.000	51.500.000.000
	-	-
	-	-
	51.500.000.000	51.500.000.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000
	-	-
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại
- USD

	31/12/2016	01/01/2016
	2.132,20	2.070,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.142.210.282	28.169.318.031
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	109.398.594.548	190.570.525.004
Cộng	123.540.804.830	218.739.843.035
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.585.872.516	21.220.648.845
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	115.378.854.315	191.520.716.842
Cộng	125.964.726.831	212.741.365.687
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.444.337	90.928.820
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.722.582	171.599.837
Cộng	118.166.919	262.528.657

	Năm 2016	Năm 2015
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	28.496.050.136	36.470.688.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá	256.855.746	573.470.897
Chi phí tài chính khác		422.050.000
Cộng	28.752.905.882	37.466.209.291
5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2016	Năm 2015
<i>a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>399.877.070</i>	<i>665.480.487</i>
Chi phí vận chuyển	186.791.740	346.812.566
Chi phí bán hàng khác	213.085.330	318.667.921
<i>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>39.803.268.905</i>	<i>20.341.510.353</i>
Chi phí nhân viên quản lý	9.348.984.961	9.640.643.344
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	26.974.133.961	4.957.078.844
Chi phí quản lý khác	3.509.840.239	5.773.478.419
6. Thu nhập khác		
	Năm 2016	Năm 2015
- Thu thanh lý tài sản cố định	1.600.527.175	3.304.000.000
- Giá trị thu hồi từ hợp đồng Shindong	-	19.770.999.599
- Thu nhập khác	576.184.829	315.924.218
Cộng	2.176.712.004	23.390.923.817
7. Chi phí khác		
	Năm 2016	Năm 2015
- Tồn thất từ hợp đồng Shingdong	-	20.222.919.764
- Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	11.138.491.938	-
- Chênh lệch giữa chi phí sản xuất dở dang và giá trị khối lượng dở dang theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT (III) ngày 09/12/2016	147.685.127.118	-
- Chi phí khác	5.866.271.893	3.869.484.446
Cộng	164.689.890.949	24.092.404.210
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(229.318.623.735)	(50.173.299.890)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(229.318.623.735)	(50.173.299.890)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu	5.150.000	5.150.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(44.528)	(9.742)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(44.528)	(9.742)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.606.150.284	89.493.403.380
Chi phí nhân công	54.561.372.819	63.065.846.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.799.688.655	11.928.862.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.022.976.388	62.298.599.319
Chi phí khác bằng tiền	5.100.627.552	19.709.572.367
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	26.974.133.961	4.957.078.844
Cộng	164.064.949.659	251.453.362.461

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty đã cho công ty CP Lilama 3.4 (Công ty con của Công ty CP Lilama 3) mượn tài sản là văn phòng tại 927 Hùng Vương TP Việt Trì để thế chấp vay ngân hàng. Hiện Ngân hàng đã khởi kiện Công ty CP Lilama 3.4 và theo thông báo mở phiên tòa số 3239/2016/TB-TA của tòa án nhân dân thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp này sẽ được tổ chức vào ngày 10/08/2016. Ngày 30/8/2016 Tòa án TP Việt Trì Phú Thọ đã có bản án sơ thẩm. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ kiện đang được xét xử ở cấp phúc thẩm. Vì vậy Công ty chưa thể xác định được giá trị cam kết trả nợ thay (nếu có) của Công ty trong sự kiện này, nên chưa thể thuyết minh chi tiết trong BCTC tại ngày lập BCTC năm 2016.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 21/2/2017 Công ty đã tổ chức cuộc họp HĐQT quý I năm 2017 và thực hiện bàn giao giữa hai nhiệm kỳ HĐQT 2011-2016 và HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021.

Ngày 24/3/2017 Công ty đã tổ chức cuộc họp HĐQT, trong đó có nội dung quan trọng: Tổng Giám đốc báo cáo phương án chuyển nhượng Nhà máy Quang Minh. Tuy nhiên tính đến ngày lập Báo cáo này, Công ty chưa có Nghị quyết liên quan đến cuộc họp nêu trên.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	Đơn vị góp vốn	Chi phí lãi vay	17.213.626.773
			DATC mua lại gốc vay, lãi vay của Tổng Lắp máy Việt Nam	83.297.350.625

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền Lương	Thù lao
1	Phan Kim Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	161.652.328	-
2	Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	9.000.000
3	Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên Hội đồng quản trị	-	6.000.000
4	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	6.000.000
5	Nguyễn Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	158.873.091	6.000.000
6	Phạm Công Hoan	Thành viên Hội đồng quản trị	120.133.273	6.000.000
7	Đỗ Kim Bằng	Thành viên Hội đồng quản trị	75.872.500	-
8	Đình Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	92.263.388	-
9	Tô Phi Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
10	Phạm Xuân Rạng	Trưởng Ban kiểm soát	-	6.000.000
11	Trần Huy Long	Thành viên ban kiểm soát	-	4.500.000
12	Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên ban kiểm soát	-	4.500.000
13	Trần Quốc Hùng	Thành viên ban kiểm soát	44.247.811	-
14	Hoàng Văn Minh	Thành viên ban kiểm soát	43.883.285	-
15	Hoàng Trọng Kim	Thư ký Hội đồng quản trị	91.720.256	-
16	Đoàn Thị Hương Sen	Thư ký Hội đồng quản trị	63.181.893	-
Tổng cộng			851.827.825	48.000.000

4. Báo cáo bộ phận

<i>a) Theo lĩnh vực kinh doanh</i>	Hoạt động xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.398.594.548	14.142.210.282	123.540.804.830
Khấu hao và chi phí phân bổ	149.761.984.701	16.405.888.105	166.167.872.806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(40.363.390.153)	(2.263.677.823)	(42.627.067.976)

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2016 số lỗ lũy kế phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã là hơn 348 tỷ đồng gấp hơn 6,7 lần vốn góp của chủ sở hữu; đồng thời Công ty đang có khoản tài sản chờ xử lý hơn 21 tỷ đồng, và Công ty chưa xác định được tồn thất của dự án Bạch Hạc...Thực tế này cho thấy tại Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên sau Đại hội cổ đông ngày 12/10/2016 với các kế hoạch dự kiến tái cơ cấu lại nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay của cổ đông lớn nhất đồng thời là nhà cho vay lớn nhất - Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) - Công ty CP Lilama 3 tin tưởng rằng khả năng hoạt động liên tục của công ty sẽ được duy trì trong tương lai.

Ngày 9/11/2015 Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 71870/QĐ-CT-QLN v/v áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016.

6. Số dư đầu kỳ

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng

Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(70.993.610.669)	7.245.845.694	9.844.293.562
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	2.376.827.974	-	2.376.827.974
- Tăng khác	-	-	-	-	2.376.827.974	-	2.376.827.974
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	50.173.299.890	5.117.202.603	55.290.502.493
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	50.173.299.890	2.740.374.629	50.173.299.890
- Giảm khác ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	2.376.827.974	-
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(118.790.082.585)	2.128.643.091	(43.069.380.957)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	229.348.511.794	4.468.876.292	233.817.388.086
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	229.318.623.735	4.456.362.149	233.774.985.884
- Giảm khác	-	-	-	-	29.888.059	12.514.143	42.402.202
Số dư cuối kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(348.138.594.379)	(2.340.233.201)	(276.886.769.043)

Ghi chú:

(1) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm tương ứng với số tăng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ do xác định lại theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất"

